



Ngữ pháp TOEFL



TOEFL®

Mục lục

<u>Grammar Review</u>	1
1. <u>Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non - count noun)</u>	1
<u>Quán từ không xác định "a" và "an"</u>	2
<u>Quán từ xác định "The"</u>	3
<u>Cách sử dụng another và other.</u>	7
<u>Cách sử dụng little, a little, few, a few</u>	8
<u>Sở hữu cách</u>	9
<u>Verb</u>	11
1) Present	11
1) Simple Present	11
2) Present Progressive (be + V-ing)	11
3) Present Perfect : Have + P _{II}	12
4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing	12
2. Past	13
1) Simple Past: V-ed	13
2) Past Progresseive: Was/Were + V-ing	13
3) Past Perfect: Had + P _{II}	14
4) Past Perfect Progressive: Had + Been + V-ing	14
3. Future	14
1) Simple Future: Will/Shall/Can/May + Verb in simple form	14
2) Near Future	15
3) Future Progressive: will/shall+verbing	15
4) Future Perfect: Whill/ Shall + Have + P _{II}	16
<u>Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ</u>	17
1. <u>Các trường hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ</u>	17
2. <u>Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít</u>	17
3. <u>Cách sử dụng None và No</u>	18
4. <u>Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không)</u>	18
5. <u>V-ing làm chủ ngữ</u>	19
6. <u>Các danh từ tập thể</u>	19
7. <u>Cách sử dụng a number of, the number of:</u>	20
8. <u>Các danh từ luôn dùng ở số nhiều</u>	21
9. <u>Thành ngữ there is, there are</u>	21
<u>Đại từ</u>	23
1. <u>Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ)</u>	23
2. <u>Đại từ nhân xưng tân ngữ</u>	24

3.	<u>Tính từ sở hữu</u>	24
4.	<u>Đại từ sở hữu</u>	24
5.	<u>Đại từ phản thân</u>	25
<u>Tân ngữ</u>		26
1.	<u>Động từ nguyên thể là tân ngữ</u>	26
2.	<u>Verb -ing dùng làm tân ngữ</u>	26
3.	<u>Bốn động từ đặc biệt</u>	27
4.	<u>Các động từ đứng sau giới từ</u>	27
5.	<u>Vấn đề các đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing dùng làm tân ngữ</u>	28
<u>Cách sử dụng các động từ bán khiếm khuyết</u>		30
1.	<u>Need</u>	30
	1) Dùng như một động từ thường: được sử dụng ra sao còn tùy vào chủ ngữ của nó	30
	2) Need được sử dụng như một động từ khiếm khuyết	30
2.	<u>Dare</u>	31
	1) Khi dùng với nghĩa là "dám".....	31
	2) Dare dùng như một ngoại động từ	31
<u>Cách sử dụng to be trong một số trường hợp</u>		32
<u>Cách sử dụng to get trong một số trường hợp đặc biệt</u>		34
1.	<u>To get + P₂</u>	34
2.	<u>Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì</u>	34
3.	<u>Get sb/smt +V-ing: Làm ai/ cái gì bắt đầu</u>	34
4.	<u>Get + to + verb</u>	34
5.	<u>Get + to + Verb (chỉ vấn đề hành động) = Come + to + Verb (chỉ vấn đề nhận thức) = Gradually = dần dần</u>	34
<u>Câu hỏi</u>		35
1.	<u>Câu hỏi Yes/ No</u>	35
2.	<u>Câu hỏi thông báo</u>	35
	a) Who/ what làm chủ ngữ	35
	b) Whom/ what làm tân ngữ	35
	c) Câu hỏi nhắm vào các bộ ngữ: When, Where, How và Why	36
3.	<u>Câu hỏi gián tiếp</u>	36
4.	<u>Câu hỏi có đuôi</u>	36
<u>Lối nói phụ họa khẳng định và phủ định</u>		38
1.	<u>Khẳng định</u>	38
2.	<u>P phủ định</u>	38
<u>Câu phủ định</u>		40
<u>Mệnh lệnh thức</u>		42
<u>Động từ khiếm khuyết</u>		43
<u>Câu điều kiện</u>		44
1.	<u>Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại</u>	44

2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại	44
3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ	44
Cách sử dụng các động từ will, would, could, should sau if	45
Một số cách dùng thêm của if	46
1. If... then: Nếu... thì	46
2. If dùng trong dạng câu không phải câu điều kiện: Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.	46
3. If... should = If... happen to... = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể)	46
4. If.. was/were to...	46
5. If it + to be + not + for: Nếu không vì, nếu không nhờ vào.	46
6. Not đôi khi được thêm vào những động từ sau if để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn.	47
7. It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)	47
8. If... 'd have... 'have: Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ	47
9. If + preposition + noun/verb... (subject + be bị lược bỏ)	47
10. If dùng khá phổ biến với một số từ như any/anything/ever/not diễn đạt phủ định	47
11. If + Adjective = although (cho dù là)	48
Cách sử dụng to Hope, to Wish.	49
1. Điều kiện không có thật ở tương lai	49
2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại	49
3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ	49
Cách sử dụng thành ngữ as if, as though (gần như là, như thể là)	51
Used to, to be/get used to	52
Cách sử dụng thành ngữ would rather	53
1. Loại câu có một chủ ngữ	53
2. Loại câu có hai chủ ngữ	53
a) Loại câu giả định ở hiện tại	53
b) Loại câu không thể thực hiện được ở hiện tại	54
c) Loại câu không thể thực hiện được ở quá khứ	54
Cách sử dụng thành ngữ Would like	55
Cách sử dụng các động từ khiêm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại	56
1. Could, May, Might + Verb in simple form = Có lẽ, có thể.	56
2. Should + Verb in simple form	56
3. Must + Verb in simple form	56
Cách sử dụng các động từ khiêm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở quá khứ	58
1. Could, may, might + have + P ₂ = có lẽ đã	58
2. Could have + P ₂ = Lẽ ra đã có thể (trên thực tế là không)	58

3. <u>Might have been + V-ing = Có lẽ lúc ấy đang</u>	58
4. <u>Should have + P₂ = Lẽ ra phải, lẽ ra nên</u>	58
5. <u>Must have + P₂ = hẳn là đã</u>	58
6. <u>Must have been V-ing = hẳn lúc ấy đang</u>	58
<u>Các vấn đề sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể</u>	59
<u>Tính từ và phó từ</u>	61
<u>Động từ nối</u>	63
<u>Các dạng so sánh của tính từ và phó từ</u>	65
1. <u>So sánh bằng</u>	65
2. <u>So sánh hơn kém</u>	65
3. <u>So sánh hợp lý</u>	67
4. <u>So sánh đặc biệt</u>	67
5. <u>So sánh đa bội</u>	68
6. <u>So sánh kép</u>	68
7. <u>Cấu trúc No sooner... than = Vừa mới ... thì đã...</u>	69
8. <u>So sánh giữa 2 người hoặc 2 vật</u>	69
9. <u>So sánh bậc nhất</u>	70
<u>Danh từ dùng làm tính từ</u>	71
<u>Enough</u>	72
<u>Một số trường hợp cụ thể dùng Much & Many</u>	73
<u>Phân biệt thêm về cách dùng alot/ lots of/ plenty/ a great deal/ so với many/ much</u>	75
<u>Một số cách dùng cụ thể của more & most</u>	76
<u>Cách dùng long & (for) a long time</u>	77
<u>Từ nối</u>	78
1. <u>Because, Because of</u>	78
Because of = on account of = due to	78
2. <u>Từ nối chỉ mục đích và kết quả</u>	78
3. <u>Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả</u>	78
4. <u>Một số các từ nối mang tính điều kiện khác</u>	79
<u>Câu bị động</u>	81
<u>Động từ gây nguyên nhân</u>	84
1. <u>To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì</u>	84
2. <u>To have/to get sth done = Đưa cái gì đi làm</u>	84
3. <u>To make sb do sth = to force sb to do sth</u>	84
4. <u>To make sb + P₂ = làm cho ai bị làm sao</u>	84
5. <u>To cause sth + P₂ = làm cho cái gì bị làm sao</u>	84

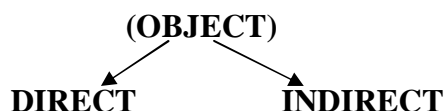
6.	<u>To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì</u>	85
7.	<u>To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì</u>	85
8.	<u>3 động từ đặc biệt</u>	85
<u>Câu phức hợp và đại từ quan hệ thay thế</u>		86
1.	<u>That và which làm chủ ngữ của câu phụ</u>	86
2.	<u>That và which làm tân ngữ của câu phụ</u>	86
3.	<u>Who làm chủ ngữ của câu phụ</u>	86
4.	<u>Whom làm tân ngữ của câu phụ</u>	86
5.	<u>Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc</u>	87
	1) <u>Mệnh đề phụ bắt buộc</u>	87
	2) <u>Mệnh đề phụ không bắt buộc</u>	87
6.	<u>Tầm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ</u>	87
7.	<u>Cách sử dụng All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which</u>	88
8.	<u>Whose = của người mà, của con mà</u>	88
9.	<u>Cách loại bỏ mệnh đề phụ</u>	88
<u>Cách sử dụng P₁ trong một số trường hợp</u>		90
10.	<u>Dùng với một số các cấu trúc đồng từ</u>	90
11.	<u>P₁ được sử dụng để rút ngắn những câu dài</u>	91
<u>Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành (To have + P₂)</u>		92
<u>Những cách sử dụng khác của that</u>		93
1.	<u>That dùng với tư cách là một liên từ (rằng)</u>	93
2.	<u>Mệnh đề that</u>	93
<u>Câu giả định</u>		95
1.	<u>Dùng với would rather that</u>	95
2.	<u>Dùng với đồng từ</u>	95
3.	<u>Dùng với tính từ</u>	95
4.	<u>Câu giả định dùng với một số trường hợp khác</u>	96
5.	<u>Câu giả định dùng với it + to be + time</u>	97
<u>Lối nói bao hàm</u>		98
1.	<u>Not only but also</u>	98
2.	<u>As well as: Cũng như</u>	98
3.	<u>Both and</u>	99
<u>Cách sử dụng to know, to know how</u>		100
<u>Mệnh đề nhượng bộ</u>		101
1.	<u>Despite/In spite of = bất chấp</u>	101
2.	<u>Although/Even though/Though = Mặc dầu</u>	101
3.	<u>However + adj + S + linkverb = dù có đi chăng nữa thì</u>	101
4.	<u>Although/ Albeit (more formal) + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier</u>	101

<u>Những động từ dễ gây nhầm lẫn</u>	102
<u>Một số các động từ đặc biệt khác</u>	104
<u>Sự phù hợp về thời động từ</u>	105
<u>Cách sử dụng to say, to tell</u>	106
<u>Đại từ nhân xưng one và you</u>	107
<u>Từ đi trước để giới thiệu</u>	108
<u>Cách sử dụng các phân từ ở đầu mệnh đề phụ</u>	109
<u>Phân từ dùng làm tính từ</u>	111
1. <u>Phân từ 1(V-ing) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</u> ...	111
2. <u>Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</u> ...	111
<u>Câu thừa</u>	112
<u>Cấu trúc câu song song</u>	113
<u>Thông tin trực tiếp và gián tiếp</u>	114
1. <u>Câu trực tiếp và câu gián tiếp</u>	114
<u>Động từ với hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp</u>	116
<u>Sự đảo ngược phó từ</u>	117
1. <u>Một số các dạng phó từ đặc biệt đứng ở đầu câu</u>	117
<u>Cách loại bỏ những câu trả lời không đúng trong bài ngữ pháp</u>	120
1. <u>Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm</u>	120
2. <u>Loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà:</u>	120
3. <u>Phải chắc chắn rằng tất cả các từ trong câu được chọn đều phải phục vụ cho nghĩa của bài, đặc biệt là các ngữ động từ.</u>	121
4. <u>Phải loại bỏ những câu trả lời bao hàm tiếng lóng, không được phép dùng trong văn viết qui chuẩn</u>	121
<u>Những từ dễ gây nhầm lẫn</u>	122
<u>Phụ lục: một số những từ dễ gây nhầm lẫn khác:</u>	124
<u>Giới từ</u>	127
<u>Ngữ động từ</u>	130
<u>Một số nguyên tắc thực hiện bài đọc</u>	132

Grammar Review

Một câu trong tiếng Anh bao gồm các thành phần sau đây

SUBJECT - VERB AS PREDICATE - COMPLEMENT - MODIFIER



SUBJECT có thể là một động từ nguyên thể, một VERB_ING, một đại từ, song nhiều nhất vẫn là một danh từ. Chúng bao giờ cũng đứng ở đầu câu, làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ. Vì là danh từ nên chúng liên quan đến những vấn đề sau:

1. Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun)

- Danh từ đếm được:** Dùng được với số đếm, do đó nó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể dùng được với "a" và "the".
- Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với "a", còn "the" chỉ trong một số trường hợp đặc biệt.
- Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt.
- Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có "a" và không có "a"

Ex: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

- Một số các danh từ không đếm được như **food, meat, money, sand, water** ... đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của danh từ đó.

Ex: water -> waters (Nước -> những vùng nước)

- Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.

Ex: Ancient times (Những thời cổ đại) - Modern times (những thời hiện đại)

- Bảng số 1 trang 45 là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.
- Việc xác định danh từ đếm được và không đếm được là hết sức quan trọng và thường là bước cơ bản mở đầu cho các bài nghe/ ngữ pháp của TOEFL.

Quán từ không xác định "a" và "an"

- Dùng "**an**" trước một danh từ bắt đầu bằng:
 - 4 nguyên âm **A, E, I, O**.
 - 2 bán nguyên âm **U, Y**.
 - Những danh từ bắt đầu bằng "**h**" câm (**an heir/ an hour**)
 - Những từ mở đầu bằng một chữ viết tắt (**an S.O.S/ an M.P**)
 - *Lưu ý*: Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "**uni...**" phải dùng "**a**" (**a university/ a uniform**)
- Dùng "**a**" trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.
- Được dùng trước một danh từ không xác định về mặt vị trí/ tính chất/ đặc điểm hoặc được nhắc đến lần đầu tiên trong câu.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: **a lot of/ a great deal of/ a couple/ a dozen**.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như **a/ one hundred - a/one thousand**.
- Dùng trước "**half**" (**một nửa**) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: **a kilo and a half**, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): **a half - share, a half - holiday** (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như **1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth**.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: **\$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day**.
- Dùng trước các danh từ số ít đếm được. trong các thán từ **what a nice day/ such a long life**.
- **A + Mr/ Mrs/ Ms + family name = một ông/ bà/ cô nào đó** (không quen biết)

Quán từ xác định "The"

Dùng trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ hai trong câu.

The + danh từ + giới từ + danh từ

Ex: The girl in blue, the Gulf of Mexico.

Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc **only**.

Ex: The only way, the best day.

Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): **In the 1990s**

The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ

Ex: The man /to whom you have just spoken /is the chairman

Trước một danh từ ngụ ý chỉ một vật riêng biệt

Ex: She is in the (= her) garden

The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật

Ex: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)

Lưu ý: Nhưng đối với man khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng "the".

Ex: Since man lived on the earth (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)

Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội.

Ex: The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp

The + adj: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ex: The old = The old people/ The unemployed/ The disabled are often very hard in their moving

The + tên các vùng/ khu vực đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử

Ex: The Sahara (desert)/ The Siberia (tundra)/ The Normandic

The + East/ West/ South/ North + Danh từ

used as adjective

Ex: Ex: The North/ South Pole